

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4350/STP-VP

Đồng Nai, ngày 10 tháng 9 năm 2018

V/v triển khai Quyết định phê duyệt
Phương án Quản lý và khai thác sử dụng
quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi:

- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước;
- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản;
- Phòng Công chứng số 1, 3, 4.

Sở Tư pháp nhận được Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Sở Tư pháp yêu cầu Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản, Trưởng phòng Công chứng số 1, 3, 4 nghiên cứu, thực hiện đúng các nội dung quy định tại Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Phương án quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị truy cập địa chỉ: <http://stpdongnai.gov.vn> mục “Văn bản chỉ đạo điều hành” để xem chi tiết nội dung Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Trang Thông tin điện tử STP;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Văn Toàn

Số: 2976/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án Quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

SỞ TƯ PHÁP ĐỒNG NAI	
CÔNG SỐ:	2171
VĂN NGÀY:	04/08/2018
ĐẾN CHUYỂN:	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/05/2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 5260-CV/TU ngày 30/7/2018 về ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại kỳ họp ngày 25/7/2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 937/TTr-STNMT ngày 17/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng; đất giao Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, khai thác và đất của các công ty nông, lâm trường, Ban quản lý rừng (gọi tắt là nông, lâm

trường) trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là quỹ đất công) với các chỉ tiêu chủ yếu gồm:

1. Đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng

Toàn tỉnh có 29.068 thửa đất/13.143,53 ha do UBND cấp xã quản lý, sử dụng (gọi tắt là đất của UBND cấp xã) được đánh giá đến thời điểm 31/12/2017, trong đó: đất UBND cấp xã sử dụng (theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 Luật Đất đai năm 2013) là 3.034 thửa/922,67 ha, chiếm 7,02% diện tích và đất UBND cấp xã quản lý (theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 Luật Đất đai năm 2013) là 26.034 thửa đất/12.220,85 ha, chiếm 92,98% diện tích. Trong đó:

a) Hiện trạng theo mục đích sử dụng:

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	29.068	13.143,53	3.034	922,67	26.034	12.220,85
1	Đất nông nghiệp	15.325	11.587,41	-	-	15.325	11.587,41
2	Đất phi nông nghiệp	13.681	1.551,77	3.034	922,67	10.647	629,10
2.1	Đất ở	9.618	251,12	-	-	9.618	251,12
2.2	Đất chuyên dùng	3.089	655,03	2.223	429,02	866	226,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan	383	93,96	358	81,33	25	12,63
2.2.2	Đất công trình sự nghiệp	699	264,33	615	225,43	84	38,91
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	190	35,66	-	-	190	35,66
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.817	261,07	1.250	122,26	567	138,81
2.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	125	33,43	-	-	125	33,43
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	811	493,66	811	493,66	-	-
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	32	6,29	-	-	32	6,29
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	6	112,25	-	-	6	112,25
3	Đất chưa sử dụng	62	4,35	-	-	62	4,35

b) Tình trạng quản lý, sử dụng đất của UBND cấp xã:

TT	Tình trạng quản lý, sử dụng	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)
	Tổng số toàn tỉnh	29.068	13.143,53	3.034	922,67	26.034	12.220,85
1	Đang trực tiếp quản lý, sử dụng	5.720	3.839,29	2.992	910,35	2.728	2.928,94
2	Đang cho thuê	1.146	759,62	2	0,04	1.144	759,58

TT	Tình trạng quản lý, sử dụng	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)	Số lượng thửa	Diện tích (ha)
3	Đang cho mượn	412	301,58	1	0,01	411	301,57
4	Đang bị lấn, chiếm	1.299	825,76	35	9,29	1.264	816,47
5	Đang tranh chấp	99	46,44	4	2,99	95	43,46
6	Đối tượng khác sử dụng (hộ gia đình, tổ chức kinh tế,...)	20.392	7.370,83	-	-	20.392	7.370,83

2. Đất giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất quản lý, khai thác

a) Tính đến thời điểm 31/12/2017, toàn tỉnh có 149 khu đất/1.112 thửa đất với tổng diện tích là 746,67 ha được giao Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý, khai thác. Trong đó, sử dụng vào mục đích nông nghiệp có 437 thửa/ 380,32 ha, chiếm 50,9% tổng diện tích và sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có 675 thửa/ 366,35 ha, chiếm 49,1% tổng diện tích.

b) Tình trạng quản lý, khai thác đất giao Trung tâm Phát triển quỹ đất:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Đang cho thuê		Đang lập thủ tục đấu giá hoặc cho thuê		Chưa có PA cho thuê hoặc đấu giá		Chưa có khả năng khai thác	
		Số khu đất	Diện tích (ha)	Số khu đất	Diện tích (ha)	Số khu đất	Diện tích (ha)	Số khu đất	Diện tích (ha)	Số khu đất	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	95	275,08	18	60,21	26	26,56	34	175,65	17	12,65
2	Cẩm Mỹ	6	4,41	-	-	-	-	6	4,41	-	-
3	Định Quán	1	0,71	-	-	-	-	1	0,71	-	-
4	Long Khánh	5	7,37	-	-	1	1,77	1	0,02	3	5,58
5	Long Thành	8	13,49	-	-	6	8,09	2	5,39	-	-
6	Nhơn Trạch	7	245,72	-	-	7	245,72	-	-	-	-
7	Tân Phú	5	1,10	-	-	3	0,45	1	0,06	1	0,59
8	Thống Nhất	5	35,88	1	12,98	3	22,53	1	0,37	-	-
9	Trảng Bom	9	112,48	-	-	3	1,95	5	3,84	1	106,69
10	Vĩnh Cửu	6	31,86	1	1,49	-	-	3	29,65	2	0,72
11	Xuân Lộc	2	18,60	-	-	1	14,78	1	3,82	-	-
	Tổng số	149	746,67	20	74,68	50	321,85	55	223,92	24	126,22

3. Đất nông, lâm trường

Quỹ đất của các nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng tính đến ngày 31/12/2017 là 48.043 thửa đất/241.625,94 ha thuộc 15 đơn vị nông, lâm nghiệp (gồm 28 nông, lâm trường):

TT	Tên Nông, lâm trường	Tổng diện tích	Hiện trạng quản lý, sử dụng			
			Đang trực tiếp sử dụng		Đang bị tranh chấp, lấn chiếm	Tổ chức, cá nhân khác sử dụng
			Tổng diện tích	Trong đó: đang giao khoán		
1	Tổng công ty cao su Đồng Nai	36.925,85	35.890,90	-	80,80	954,15
2	Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	480,98	446,89	-	33,57	0,52
3	Công ty Cổ phần mía đường La Ngà	3.959,59	3.671,96	3.239,64	237,23	50,40
4	Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	314,23	314,23			
5	Công ty TNHH một thành viên Thọ Vực	872,29	872,29	872,29	-	-
6	Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	848,38	848,38		-	-
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	1.348,88	1.275,95	567,95	72,93	-
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	19.117,24	19.115,49	1.990,69	1,75	
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	4.488,16	4.476,43	2.176,09	-	11,73
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	13.442,74	13.414,86	1.235,76	27,88	-
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	8.018,69	8.006,47	1.431,85	12,22	
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	10.061,63	10.061,63	6.791,75	-	-
13	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	210,39	192,00	29,76	18,39	
14	Vườn Quốc gia Cát Tiên	40.963,20	40.659,30	5.932,89	303,90	-
15	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	100.573,69	100.573,69	4.843,40	-	-
	Tổng	241.625,94	239.820,47	29.112,07	788,67	1.016,80

4. Vị trí, diện tích các thửa đất, khu đất được thể hiện theo bản đồ Hiện trạng đất công tỉnh Đồng Nai; bản đồ Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Báo cáo thuyết minh Phương án Quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Phê duyệt Phương án Quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đất UBND cấp xã quản lý, sử dụng

a) Tiếp tục giao UBND cấp xã quản lý, sử dụng đối với 5.365 thửa/3.825,42 ha:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Tiếp tục giao sử dụng (Khoản 2, Điều 7)				Tiếp tục giao quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa đất	Diện tích	Số lượng thửa đất	Diện tích	Trong đó: diện tích rà soát cấp GCNQSD đất		Số lượng thửa đất	Diện tích
						Số lượng thửa đất	Diện tích		
1	Biên Hòa	824	131,92	459	65,32	289	27,96	365	66,61
2	Cẩm Mỹ	295	91,94	230	74,10	94	20,10	65	17,84
3	Định Quán	553	173,82	300	88,76	252	42,80	253	85,05
4	Long Khánh	226	61,03	143	35,94	32	3,53	83	25,09
5	Long Thành	521	220,98	345	124,31	117	31,05	176	96,67
6	Nhơn Trạch	340	138,06	226	62,62	155	32,71	114	75,44
7	Tân Phú	400	188,74	309	103,79	217	42,24	91	84,94
8	Thống Nhất	261	110,11	141	40,86	114	26,08	120	69,25
9	Trảng Bom	322	195,30	197	56,97	150	26,33	125	138,33
10	Vĩnh Cửu	743	502,33	296	106,04	206	46,04	447	396,29
11	Xuân Lộc	880	2.011,19	316	149,07	172	43,55	564	1.862,12
	Toàn tỉnh	5.365	3.825,42	2.962	907,79	1.798	342,39	2.403	2.917,63

b) Thu hồi 1.744 thửa/1.065,07 ha đất của UBND cấp xã quản lý, sử dụng giao Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý, khai thác:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	173	25,41	8	0,20	165	25,22
2	Cẩm Mỹ	3	0,78	-	-	3	0,78
3	Định Quán	570	199,25	4	0,11	566	199,14
4	Long Khánh	34	3,69	-	-	34	3,69
5	Long Thành	129	232,01	1	0,06	128	231,95
6	Nhơn Trạch	3	0,18	-	-	3	0,18
7	Tân Phú	193	261,80	1	0,03	192	261,77
8	Thống Nhất	133	11,55	7	1,97	126	9,59
9	Trảng Bom	28	12,77	5	0,14	23	12,63
10	Vĩnh Cửu	210	116,37	1	0,00	209	116,37
11	Xuân Lộc	268	201,25	6	0,10	262	201,15
	Toàn tỉnh	1.744	1.065,07	33	2,61	1.711	1.062,46

c) Xử lý tranh chấp, lấn chiếm đối với 1.359 thửa/868,02 ha đất của UBND cấp xã quản lý, sử dụng:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	198	43,93	12	2,54	186	41,38
2	Cẩm Mỹ	30	63,03	4	2,74	26	60,29
3	Định Quán	314	66,89	3	2,83	311	64,07
4	Long Khánh	31	7,75	-	-	31	7,75
5	Long Thành	172	148,56	18	4,04	154	144,52
6	Nhơn Trạch	245	422,98	-	-	245	422,98
7	Tân Phú	218	45,13	-	-	218	45,13
8	Thống Nhất	14	2,06	-	-	14	2,06
9	Trảng Bom	23	14,40	-	-	23	14,40

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		UBND cấp xã sử dụng (Khoản 2, Điều 7)		UBND cấp xã quản lý (Khoản 2, Điều 8)	
		Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)
10	Vĩnh Cửu	107	50,44	2	0,13	105	50,31
11	Xuân Lộc	7	2,85	-	-	7	2,85
	Toàn tỉnh	1.359	868,02	39	12,28	1.320	855,74

d) Rà soát hiện trạng, lập phương án sử dụng đất đối với 20.600 thửa/7.385,03 ha:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Trong đó, đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường và các đơn vị quốc phòng, an ninh đã bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng			
				Rà soát hiện trạng		Lập phương án sử dụng đất	
		Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	6.027	183,88	2.859	86,53	3.159	96,71
2	Cẩm Mỹ	1.779	332,74	633	90,51	1.146	242,23
3	Định Quán	6.983	3.457,37	2.244	308,30	4.537	3.126,02
4	Long Khánh	-	-	-	-	-	-
5	Long Thành	451	133,78	-	-	451	133,78
6	Nhơn Trạch	1	0,15	-	-	-	-
7	Tân Phú	4	1,61	-	-	-	-
8	Thống Nhất	39	4,19	-	-	-	-
9	Trảng Bom	116	18,48	37	5,89	79	12,59
10	Vĩnh Cửu	8	1,95	-	-	-	-
11	Xuân Lộc	5.192	3.250,87	5.192	3.250,87	-	-
	Toàn tỉnh	20.600	7.385,03	10.965	3.742,11	9.372	3.611,33

2. Đất đã giao Trung tâm Phát triển quỹ đất

a) Lập thủ tục đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất đối với 173 thửa/193,40 ha, tương ứng với 62 khu đất.

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	92	33	68,13
2	Cẩm Mỹ	6	6	4,41
3	Định Quán	-	-	-
4	Long Khánh	2	1	1,77
5	Long Thành	6	6	8,09

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)
6	Nhơn Trạch	20	1	67,78
7	Tân Phú	5	4	0,51
8	Thông Nhất	25	3	22,53
9	Trảng Bom	13	6	5,02
10	Vĩnh Cửu	1	1	0,38
11	Xuân Lộc	1	1	14,78
	Toàn tỉnh	173	62	193,40

b) Lập thủ tục cho thuê ngắn hạn trong thời gian chờ đưa vào khai thác theo quy hoạch đối với 41 thửa/36,08 ha, tương ứng với 21 khu đất:

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	34	16	17,64
2	Long Khánh	1	1	0,02
3	Nhơn Trạch	1	1	0,14
4	Thông Nhất	2	1	12,98
5	Vĩnh Cửu	2	1	1,49
6	Xuân Lộc	1	1	3,82
	Toàn tỉnh	41	21	36,08

c) Xử lý tranh chấp, lấn chiếm đối với 15 thửa (tương ứng 6 khu)/111,73 ha, tại: thành phố Biên Hòa 3 thửa (3 khu đất)/4,32 ha; huyện Trảng Bom 10 thửa (1 khu đất)/106,69 ha và huyện Vĩnh Cửu 2 thửa (2 khu đất)/0,72 ha.

d) Tiếp tục quản lý, khai thác đối với 883 thửa (60 khu đất)/405,47 ha:

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số			Trong đó: cần xử lý tồn tại về tài sản		
		Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)
1	Biên Hòa	660	43	184,99	160	14	8,33
2	Cẩm Mỹ	-	-	-	-	-	-
3	Định Quán	10	1	0,71	-	-	-
4	Long Khánh	4	3	5,58	4	3	5,58

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số			Trong đó: cần xử lý tồn tại về tài sản		
		Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)	Số lượng thửa đất	Số khu đất tương ứng	Diện tích (ha)
5	Long Thành	2	2	5,39		-	-
6	Nhơn Trạch	44	5	177,80		-	-
7	Tân Phú	1	1	0,59	1	1	0,59
8	Thông Nhất	1	1	0,37		-	-
9	Trảng Bom	2	2	0,77		-	-
10	Vĩnh Cửu	159	2	29,27		-	-
11	Xuân Lộc	-	-	-		-	-
	Toàn tỉnh	883	60	405,47	165	18	14,49

3. Đất nông, lâm trường

Đơn vị tính: ha

TT	Tên Nông lâm trường	Hiện trạng quản lý, sử dụng	Phương án quản lý, sử dụng					
			Tiếp tục sử dụng	Trong đó		Giải quyết tranh chấp, lấn chiếm	Thu hồi, bán giao	
				Nhận bàn giao từ các tổ chức khác	Rà soát, công nhận, xem xét cấp giấy		Bàn giao cho địa phương quản lý	Bàn giao cho tổ chức khác
1	Tổng công ty cao su Đồng Nai	36.925,85	35.890,90		274,22	80,80	954,15	
2	Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	480,98	447,41		15,66	33,57	-	-
3	Công ty Cổ phần mía đường La Ngà	3.959,59	3.671,96		174,50	237,23	50,40	
4	Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	314,23	314,23		314,23			
5	Công ty TNHH MTV Thọ Vực	872,29					863,25	9,04
6	Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	848,38	848,38		118,80		-	-
7	Công ty CP tập đoàn Tân Mai	1.348,88	1.275,95		364,53	72,93	-	

TT	Tên Nông lâm trường	Hiện trạng quản lý, sử dụng	Phương án quản lý, sử dụng					
			Tiếp tục sử dụng	Trong đó		Giải quyết tranh chấp, lấn chiếm	Thu hồi, bàn giao	
				Nhận bàn giao từ các tổ chức khác	Rà soát, công nhận, xem xét cấp giấy		Bàn giao cho địa phương quản lý	Bàn giao cho tổ chức khác
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	19.117,24	9.167,86		17,30	1,75	-	9.947,63
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	4.488,16	4.476,43		250,31	-	11,73	
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	13.442,74	13.414,86		2.295,16	27,88	-	
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	8.018,69	8.006,47		3.121,32	12,22		
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	10.061,63	10.061,63		242,07	-	-	
13	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	210,39	187,00		104,11	18,39	5,00	
14	Vườn Quốc gia Cát Tiên	40.963,20	50.606,93	9.947,63	12.631,47	303,90	-	
15	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	100.573,69	100.573,69		38.209,14	-	-	
	Tổng	241.625,94	238.943,70	9.947,63	58.132,82	788,67	1.884,53	9.956,67

4. Nội dung chi tiết và các giải pháp quản lý, khai thác sử dụng quỹ đất công thể hiện tại Báo cáo thuyết minh Phương án Quản lý và khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện các nội dung của Phương án; tổ chức hội nghị triển khai và bàn giao sản phẩm đến các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa để căn cứ thực hiện; triển khai thực hiện và hướng dẫn các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, các nông, lâm trường thực hiện các giải pháp về chuyên môn được nêu trong Phương án; thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất công kết nối với cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý trên địa bàn tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện việc đo đạc, cắm mốc ranh giới đất công do UBND cấp xã quản lý, sử dụng; kê khai, đăng ký đất đai theo quy định và thực hiện đồng bộ các giải pháp thuộc

phạm vi trách nhiệm để thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác sử dụng quỹ đất công trên địa bàn.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai; các nông, lâm trường thực hiện việc đo đạc, cắm mốc ranh giới quỹ đất được giao quản lý, sử dụng; kê khai đăng ký đất đai và lập thủ tục đề nghị cấp giấy CNQSD đất (đối với đất các nông, lâm trường), thực hiện các giải pháp thuộc phạm vi trách nhiệm đảm bảo việc quản lý sử dụng chặt chẽ quỹ đất được giao.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông - Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

(HoàngCNN/đất công)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

